

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/KDTM-ST

Ngày: 29-9-2020

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Kim Chơn

2. Bà Trần Thị Đúng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Ông Đồng Văn Nam - Kiểm sát viên

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2019/TLST-KDTM ngày 01 tháng 10 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/2020/QĐXXST-KDTM ngày 03/8/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 199/2020/QĐST-KDTM ngày 01/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S.

Địa chỉ: Lô 6 đường E, khu công nghiệp T, phường T.A, quận B, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Hà Xuân N**, sinh năm: 1980

Địa chỉ: Lô 9A đường C, khu công nghiệp T, phường T.A, quận B, TP. Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần C.

Địa chỉ: 463 đường N, phường P, quận L, TP. Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Cao Văn M**, sinh năm: 1983

Địa chỉ: Khối 1, Thị trấn X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S, do Ông Hà Xuân N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Theo Hợp đồng kinh tế (về việc cung cấp bê tông thương phẩm gói thầu xây dựng hạng mục BR1: Cầu trong nút giao QL1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đoạn tuyến nối từ đường Võ Văn Kiệt đến cao tốc Hồ Chí Minh – Trung Lương (Giai đoạn 1) theo hình thức hợp đồng BOT) số 011609/SMC/HĐBT-16 ngày 16/9/2016 (Hợp đồng 1), từ ngày 16/9/2016 đến ngày 12/12/2017, Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S (Công ty S) đã cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty Cổ phần C tại công trình:

- Tổng giá trị Hợp đồng 1 là 774.088.000 đồng
- Tổng giá trị đã thanh toán là 765.313.000 đồng
- Giá trị còn lại phải thanh toán là 8.775.000 đồng

Theo Hợp đồng kinh tế (về việc cung cấp bê tông thương phẩm gói thầu BR2: Xây dựng cầu vượt nút giao thông Tân Kiên, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh) số 030405/SMC/HĐBT-18 ngày 04/05/2018 (Hợp đồng 2), từ ngày 12/5/2018, Công ty S đã cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty C tại công trình:

- Tổng giá trị Hợp đồng 2 là 525.805.000 đồng
- Tổng giá trị đã thanh toán là 0 đồng
- Giá trị còn lại phải thanh toán là 525.805.000 đồng

Tổng giá trị Hợp đồng 1 và Hợp đồng 2 Công ty C phải thanh toán cho Công ty S là 534.580.000 đồng.

Theo khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng 2, căn cứ khối lượng và chủng loại bê tông giao nhận thực tế của mỗi đơn hàng, cứ 15 ngày Công ty S tổng hợp khối lượng gửi cho Công ty C, Công ty C xác nhận trong vòng 02 ngày, nếu không xác nhận hoặc không phản hồi thì xem như khối lượng đúng và đủ, Công ty S xuất hóa đơn, Công ty C có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S 100% giá trị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tổng hợp khối lượng. Ngày cấp bê tông sau cùng là 11/7/2018, ngày xuất hóa đơn sau cùng là 31/7/2018. Lãi chậm trả tính từ ngày 01/9/2018. Tính đến ngày 01/9/2018, số tiền chậm thanh toán là 525.805.000 đồng.

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005, quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Khoản nợ 525.805.000 đồng đã quá hạn thanh toán kể từ ngày 01/9/2018, Công ty S có quyền yêu cầu Công ty C phải trả lãi chậm trả trên số tiền chậm trả

theo lãi suất nợ quá hạn là 13,5%/năm, 0.037%/ngày (= lãi suất cơ bản 9% x 150%) tương ứng với thời gian chậm trả. Do khoản nợ 534.580.000 đồng chậm thanh toán đã lâu, Công ty S đã nhiều lần đề nghị Công ty C thanh toán nhưng cho đến nay vẫn chưa được thanh toán.

Nay Công ty S khởi kiện Công ty C để yêu cầu:

1. Công ty C phải trả ngay cho Công ty S số tiền còn nợ là 534.580.000 đồng

2. Công ty C phải trả ngay cho Công ty S khoản tiền lãi do chậm trả với lãi suất 13,5%/năm, 0.037%/ngày trên nợ gốc chậm trả là 525.805.000 đồng tạm tính từ ngày 01/9/2018 đến ngày 29/9/2020 là 147.661.818 đồng.

Và tiền lãi trên số nợ gốc chậm trả theo Điều 306 Luật thương mại 2005 cho đến ngày trả hết nợ.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Hà Xuân N vắng mặt (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Bị đơn - Công ty Cổ phần C, do ông Cao Văn M là người đại diện theo pháp luật vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty Cổ phần sản xuất – thương mại S (Công ty S) khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty Cổ phần C (Công ty C), đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Hợp đồng giữa Công ty S và Công ty C được thực hiện tại địa bàn huyện Bình Chánh, nguyên đơn Công ty S có yêu cầu lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh là cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nêu trên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Hà Xuân N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Công ty Cổ phần sản xuất – thương mại S (Công ty S) vắng mặt (có đơn xin vắng mặt), Ông Cao Văn M là người đại diện theo pháp luật của bị đơn - Công ty C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng

vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ông Hà Xuân N, Ông Cao Văn M theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm a, b Khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 011609/SMC/HĐBT-16 ngày 16/9/2016 và Hợp đồng kinh tế số 030405/SMC/HĐBT-18 ngày 04/5/2018, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (mã số doanh nghiệp: 0302776127) và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (mã số doanh nghiệp: 0100104651) thì có cơ sở xác định giữa Công ty S và Công ty C có xác lập quan hệ mua bán hàng hóa, Công ty S cung cấp cho Công ty C mặt hàng là bê tông thương phẩm phục vụ thi công, Công ty C có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo hợp đồng đã ký. Hội đồng xét xử xét thấy các hợp đồng giữa hai bên được thể hiện bằng văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Thương mại năm 2005, việc giao kết hợp đồng được dựa trên nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại. Hợp đồng kinh tế số 011609/SMC/HĐBT-16 ngày 16/9/2016 và Hợp đồng kinh tế số 030405/SMC/HĐBT-18 ngày 04/5/2018 đều được ký bởi người đại diện hợp pháp của bên bán là Công ty S và bên mua là Công ty C, xét thấy các hợp đồng kinh tế giữa Công ty S với Công ty C có hình thức và nội dung phù hợp với các quy định của pháp luật nên có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 và khoản 1 Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai của người đại diện hợp pháp của Công ty S – ông Hà Xuân N thì sau khi ký hợp đồng, Công ty S đã cung cấp cho Công ty C mặt hàng bê tông thương phẩm với tổng giá trị là 774.088.000 đồng (theo hợp đồng kinh tế số 011609/SMC/HĐBT-16 ngày 16/9/2016) và 525.805.000 đồng (theo Hợp đồng kinh tế số 030405/SMC/HĐBT-18 ngày 04/5/2018). Theo các Phiếu giao nhận bê tông và Biên bản xác nhận khối lượng do Công ty S cung cấp thì Công ty C đã nhận đủ mặt hàng. Cho đến nay, Công ty C mới chỉ thanh toán cho Công ty S một phần tiền hàng theo hợp đồng số 011609/SMC/HĐBT-16 ngày 16/9/2016 là 765.313.000 đồng, còn nợ 8.775.000 đồng, chưa thanh toán tiền hàng theo Hợp đồng số 030405/SMC/HĐBT-18 ngày 04/5/2018, còn nợ 525.805.000 đồng. Tổng số tiền mà Công ty C còn nợ Công ty S là 534.580.000 đồng.

[5] Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng và giấy triệu tập đương sự hợp lệ theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn Công ty C không đến Tòa án để giải quyết, không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty C đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Do đó, Công ty C phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, lời trình bày và các chứng cứ do Công ty S cung cấp để xem xét giải quyết vụ án. Do đó, có đủ cơ sở xác định Công ty C còn nợ Công ty S số tiền 534.580.000 đồng.

[6] Về tiền lãi chậm thanh toán: Công ty S yêu cầu Công ty C trả tiền lãi chậm thanh toán với lãi suất 13,5%/năm, 0.037%/ngày trên nợ gốc chậm trả là 525.805.000 đồng tạm tính từ ngày 01/9/2018 đến ngày 29/9/2020 là 147.661.818 đồng và tiền lãi trên số nợ gốc chậm trả theo Điều 306 Luật thương mại 2005 cho đến ngày trả hết nợ. Hội đồng xét xử xét thấy: Điều 306 Luật thương mại năm 2005 quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Qua xác minh thì tại thời điểm xét xử, mức lãi suất cho vay trung bình mà các Ngân hàng thương mại đang áp dụng là:

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín: 10,5%/năm, mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất nợ trong hạn = 10,5%/năm x 150% = 15,75%/năm.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam: 9%/năm, mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất nợ trong hạn = 9%/năm x 150% = 13,5%/năm.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu: Mức lãi suất nợ quá hạn trung bình là 16,8%/năm.

Như vậy, lãi suất nợ quá hạn trung bình tại thời điểm xét xử = $(15,75\%/năm + 13,5\%/năm + 16,8\%/năm)/3 = 15,35\%$.

Nguyên đơn, Công ty SCM yêu cầu bị đơn Công ty C trả tiền lãi theo mức lãi suất 13,5%/năm, 0.037%/ngày là phù hợp, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Từ những cơ sở nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty S về việc yêu cầu:

- Công ty C phải trả ngay cho Công ty S số tiền còn nợ là 534.580.000 đồng

- Công ty C phải trả ngay cho Công ty S khoản tiền lãi do chậm trả với lãi suất 13,5%/năm, 0.037%/ngày trên nợ gốc chậm trả là 525.805.000 đồng tạm tính từ ngày 1/9/2018 đến ngày 29/9/2020 là 147.661.818 đồng.

Và tiền lãi trên số nợ gốc chậm trả theo Điều 306 Luật thương mại 2005 cho đến ngày trả hết nợ.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của Công ty S được chấp nhận nên Công ty C phải chịu 31.289.673 đồng (ba mươi một triệu hai trăm tám mươi chín ngàn sáu trăm bảy mươi ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn lại cho Công ty Cổ phần sản xuất – Thương mại S số tiền tạm ứng án phí 13.823.462 đồng (mười ba triệu tám trăm hai mươi ba ngàn bốn trăm sáu

mười hai đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0002979 ngày 25/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 179, Điều 207, khoản 2 Điều 227, Điều 228, điểm a, b Khoản 1 Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 50, Điều 306 của Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ vào Điều 122, Điều 124 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần sản xuất – Thương mại S về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với Công ty Cổ phần C.

Buộc Công ty Cổ phần C có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần sản xuất – Thương mại S tổng số tiền là 682.241.818 đồng (sáu trăm tám mươi hai triệu hai trăm bốn mươi một ngàn tám trăm mười tám đồng). Trong đó:

- Theo Hợp đồng kinh tế số 011609/SMC/HĐBT-16 ngày 16/9/2016: nợ gốc là 8.775.000 đồng (tám triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

- Theo Hợp đồng kinh tế số 030405/SMC/HĐBT-18 ngày 04/5/2018: nợ gốc là 525.805.000 đồng (năm trăm hai mươi lăm triệu tám trăm lẻ năm ngàn đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 01/9/2018 đến ngày 29/9/2020 là 147.661.818 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi một ngàn tám trăm tám mươi tám đồng). Tổng cộng là 534.580.000 đồng (năm trăm ba mươi bốn triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng).

2. Kể từ ngày Công ty Cổ phần sản xuất – Thương mại S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần C chưa trả hết số tiền nợ thì Công ty Cổ phần C còn phải chịu tiền lãi trên số tiền nợ gốc chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí: Công ty Cổ phần C chịu 31.289.673 đồng (ba mươi một triệu hai trăm tám mươi chín ngàn sáu trăm bảy mươi ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty Cổ phần sản xuất – Thương mại S số tiền tạm ứng án phí 13.823.462 đồng (mười ba triệu tám trăm hai mươi ba ngàn bốn trăm sáu mươi hai đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0002979 ngày 25/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

4. Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Hải